

Số: 03/ CV-NCS

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v: Giải trình theo Mục a, Khoản 4 Điều
11, Thông tư số 155/2015/TT-BTC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Mục a, Khoản 4, Điều 11, Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là Công ty) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của kỳ công bố thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	% so sánh
Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)	3.881.669.188	10.842.126.759	Giảm 64,2%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2019 của Công ty giảm 6.960.457.571 đồng, tương đương giảm 64,2 % so với cùng kỳ năm trước do:

Mặc dù, doanh thu thuần quý 4/2019 tăng cao hơn quý 4/2018 là 1.997.026.054 đồng vì sản lượng thực tế của các hãng hàng không đều tăng (Vietnam Airlines tăng mạnh) nhưng đồng thời các khoản chi phí cũng tăng cao hơn 8.269.345.331 đồng như: chi phí lãi vay, chi phí khấu hao, chi phí bảo hộ lao động... Ngoài ra, trong quý phát sinh khoản chi phí lãi vay vượt 20% Lợi nhuận thuần + Lãi vay + khấu hao không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN là 688.138.294 đồng.

Vậy Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài xin thông báo để quý cấp được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCKT;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.284.247.528	201.464.525.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	6.063.968.016	39.522.950.825
1. Tiền	111		6.063.968.016	39.522.950.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	60.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.309.512.694	111.177.646.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	66.044.332.122	67.776.866.391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	73.107.663	43.921.135.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.395.757.862	683.329.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	10.814.217.757	9.850.056.594
1. Hàng tồn kho	141		10.814.217.757	9.850.056.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.096.549.061	10.913.871.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	-	300.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	7.096.549.061	10.613.871.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.047.969.930	477.075.223.795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.723.600.000	1.723.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.723.600.000	1.723.600.000
II. Tài sản cố định	220		442.841.728.369	458.443.141.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	441.473.380.248	456.616.157.268
Nguyên giá	222		556.827.808.621	574.868.205.140
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.354.428.373)	(118.252.047.872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.368.348.121	1.826.984.485
Nguyên giá	228		4.998.381.818	5.103.221.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.630.033.697)	(3.276.237.333)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.887.551.613	1.418.181.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	1.887.551.613	1.418.181.817
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.595.089.948	15.490.300.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	11.595.089.948	15.490.300.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		608.332.217.458	678.539.749.734

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.340.679.594	448.208.096.182
I. Nợ ngắn hạn	310		111.784.270.660	213.275.169.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	43.547.425.801	57.246.620.334
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	2.127.074.440	2.612.331.073
3. Phải trả người lao động	314		26.715.680.474	34.637.163.663
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	601.832.958	95.968.231.308
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		92.018.182	717.677.342
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	34.722.195.105	15.662.195.105
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.16	3.978.043.700	6.430.950.776
II. Nợ dài hạn	330		273.556.408.934	234.932.926.581
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	273.556.408.934	234.932.926.581
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.991.537.864	230.331.653.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	222.991.537.864	230.331.653.552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.509.437.864	50.849.553.552
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.373.491.552	9.418.034.461
- LNST CPP kỳ này	421b		32.135.946.312	41.431.519.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		608.332.217.458	678.539.749.734



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 1 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

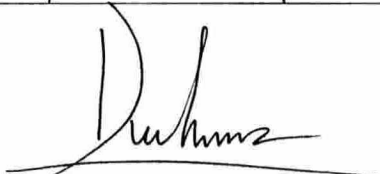
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	166.638.872.168	164.641.846.114	669.325.676.297	652.784.419.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	6.910.559.062	5.918.356.770	21.920.946.428	18.935.471.894
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		159.728.313.106	158.723.489.344	647.404.729.869	633.848.947.348
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	139.351.108.605	133.222.439.955	549.463.731.247	538.508.295.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		20.377.204.501	25.501.049.389	97.940.998.622	95.340.652.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.538.825.950	820.904.557	3.814.739.913	3.047.132.285
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.999.568.373	5.355.660.931	26.141.712.659	11.986.447.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.942.292.280	5.184.567.369	25.920.534.404	11.742.281.135
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	1.601.620.235	1.352.312.667	5.398.592.431	5.880.007.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	7.635.771.896	6.515.277.715	25.564.227.275	23.868.872.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.679.069.947	13.098.702.633	44.651.206.170	56.652.456.801
11. Thu nhập khác	31		228.206.841	733.692.920	2.214.697.020	1.640.842.771
12. Chi phí khác	32		28.548.177	147.456.390	792.646.793	205.536.390
13. Lợi nhuận khác	40		199.658.664	586.236.530	1.422.050.227	1.435.306.381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.878.728.611	13.684.939.163	46.073.256.397	58.087.763.182
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.997.059.423	2.842.812.404	10.044.427.163	11.719.408.636
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.881.669.188	10.842.126.759	36.028.829.234	46.368.354.546
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				2.007	2.308
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70				2.007	2.308


Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 1 năm 2020


Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng


Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	46.073.256.397	58.087.763.182
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		41.822.974.093	24.269.960.738
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.430.234)	135.221.752
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.588.080.369)	(1.975.534.883)
- Chi phí lãi vay	06		25.920.534.404	11.742.281.135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		110.218.254.291	92.259.691.924
- (Tăng) các khoản phải thu	09		8.457.151.492	(8.251.796.476)
- Giảm hàng tồn kho	10		(964.161.163)	40.004.140
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(105.040.242.666)	21.123.483.207
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		4.195.210.277	(15.545.813.861)
- Lãi tiền vay đã trả	14		(25.920.534.404)	(11.388.015.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(10.959.514.544)	(17.271.334.157)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.983.170.472)	(14.485.899.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.997.007.189)	46.480.320.607
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		1.498.133.662	(134.802.696.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		(176.309.763)	603.636.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.008.349.894	1.134.994.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.669.826.207)	(163.064.066.170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		91.606.709.870	115.973.172.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.923.227.517)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.486.062.000)	(46.665.346.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.197.420.353	69.307.826.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(33.469.413.043)	(47.275.919.563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.522.950.825	86.799.342.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.430.234	(471.991)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.063.968.016	39.522.950.825



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 1 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 16/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 686 người (tại ngày 31/12/2018 là 720 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ngày 8/8/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 48 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2019. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 48 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 2 năm, mỗi năm 50% giá trị

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Công cụ tài chính***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	16.817.000	31.520.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.047.151.016	39.491.430.825
Cộng	6.063.968.016	39.522.950.825

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng Quốc tế VIB	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	30.000.000.000	-
	60.000.000.000	30.000.000.000

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ các bên liên quan	32.919.465.648	29.349.205.491
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	31.651.575.896	27.791.726.316
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	262.503.450	784.730.983
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	217.850.502	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	299.600.000	298.500.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	373.599.864	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	114.335.936	474.248.192
Các khoản phải thu bên thứ ba	33.124.866.474	38.427.660.900
Korean Air	7.549.164.932	7.371.930.556
Asiana Airlines	2.072.484.934	3.869.808.181
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-	4.576.898.650
Nippon Airways	5.144.366.468	2.636.131.015
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	3.648.591.013	3.886.916.509
Emirates - EK	4.079.508.005	3.288.749.901
China Airlines Limited	3.000.444.046	1.412.320.560
Các khách hàng khác	7.630.307.076	11.384.905.528
Cộng	66.044.332.122	67.776.866.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho bên thứ ba	73.107.663	43.921.135.800
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	-	26.264.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	9.604.000.000
Các nhà cung cấp khác	73.107.663	8.053.135.800
Cộng	73.107.663	43.921.135.800

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu bên thứ ba	1.395.757.862	683.329.677
Tạm ứng	328.064.768	-
Dự thu Lãi tiền gửi	782.931.507	-
Phải thu khác	284.761.587	683.329.677
Cộng	1.395.757.862	683.329.677

4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.292.812.060	8.369.841.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.521.405.697	1.480.215.153
Cộng	10.814.217.757	9.850.056.594

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	189.553.566.695	245.598.465.903	84.828.617.757	54.887.554.785	574.868.205.140
Mua sắm		827.590.833	22.487.727.272	1.416.458.256	24.731.776.361
Kết chuyển XDCB			-	1.086.363.636	1.086.363.636
Phân loại lại theo BB của KT Nhà nước	-	-	-	1.163.719.328	1.163.719.328
Thanh lý, nhượng bán	(23.840.219.027)	(7.877.395.518)	-	(13.304.641.299)	(45.022.255.844)
Tại ngày 31/12/2019	165.713.347.668	238.548.661.218	107.316.345.029	45.249.454.706	556.827.808.621
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	25.393.781.661	25.591.606.764	41.531.015.974	25.735.643.473	118.252.047.872
Khấu hao	4.142.833.692	22.568.318.260	8.317.913.139	6.335.272.638	41.364.337.729
Thanh lý, nhượng bán	(23.840.219.027)	(7.863.624.697)		(12.558.113.504)	(44.261.957.228)
Tại ngày 31/12/2019	5.696.396.326	40.296.300.327	49.848.929.113	19.512.802.607	115.354.428.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	164.159.785.034	220.006.859.139	43.297.601.783	29.151.911.312	456.616.157.268
Tại ngày 31/12/2019	160.016.951.342	198.252.360.891	57.467.415.916	25.736.652.099	441.473.380.248

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.127.283.471 VND (tại ngày 31/12/2018 là 30.366.038.148 VND).

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đã được thế chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVDATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	5.103.221.818	5.103.221.818
Thanh lý, nhượng bán	(104.840.000)	(104.840.000)
Tại ngày 31/12/2019	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	3.276.237.333	3.276.237.333
Khấu hao	458.636.364	458.636.364
Thanh lý, nhượng bán	(104.840.000)	(104.840.000)
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2019	3.630.033.697	3.630.033.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	1.826.984.485	1.826.984.485
Tại ngày 31/12/2019	1.368.348.121	1.368.348.121

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.114.476 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.705.200.000 VND).

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định		1.418.181.817
Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn HK Nội Bài"	1.887.551.613	-
Cộng	1.887.551.613	1.418.181.817

Đây là số chênh lệch giữa số tạm tính tăng tài sản dự án năm 2018 với số thực tế chi phí của dự án trình quyết toán. Công ty sẽ điều chỉnh khoản chi phí này khi dự án chính thức được phê duyệt.

4.11 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		300.000.000
Chi phí bảo hiểm	-	300.000.000
Cộng	-	300.000.000
Dài hạn		15.490.300.225
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	10.538.427.512	15.490.300.225
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.056.662.436	-
Cộng	11.595.089.948	15.490.300.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan	513.961.537	1.047.305.709
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	307.890.253	305.414.945
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	58.780.426	430.013.000
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	147.290.858	311.877.764
Phải trả người bán bên thứ ba	43.033.464.264	56.199.314.625
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.554.161.840	4.374.110.600
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.474.360.245	2.882.621.981
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.046.461.705	3.311.035.300
Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành	-	14.144.243.000
Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy Vạn Xuân	-	3.414.062.000
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	4.201.377.000	-
Các nhà cung cấp khác	30.757.103.474	28.073.241.744
Cộng	43.547.425.801	57.246.620.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	10.613.871.605		34.595.204.603	38.112.527.147	7.096.549.061	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	38.112.527.146	38.112.527.146	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.996.280.253	10.044.427.163	10.959.514.544	-	1.081.192.872
Thuế thu nhập cá nhân	-	616.050.820	3.785.149.842	3.355.319.094	-	1.045.881.568
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	737.430.824	737.430.824	-	-
Cộng	-	2.612.331.073	52.682.534.975	53.167.791.608	-	2.127.074.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí phải trả dự án (i)	-	94.819.096.581
Chi phí lãi vay phải trả	-	354.265.980
Chi phí phải trả khác	601.832.958	794.868.747
Cộng	601.832.958	95.968.231.308

(i) Đây là khoản chi phí xây dựng dự án “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” chưa được quyết toán, Công ty thực hiện trích trước chi phí xây dựng Dự án dựa trên cơ sở các hợp đồng đã ký, khối lượng đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục quyết toán.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các bên liên quan	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Bên thứ ba	250.595.121.686	175.637.442.499	117.953.960.146	308.278.604.039
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	250.595.121.686	97.863.482.353	57.180.000.000	291.278.604.039
Vay ngắn hạn	15.662.195.105	38.120.000.000	19.060.000.000	34.722.195.105
Vay dài hạn	234.932.926.581	59.743.482.353	38.120.000.000	256.556.408.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lâm	-	77.773.960.146	60.773.960.146	17.000.000.000
Vay thấu chi (ii)	-	60.773.960.146	60.773.960.146	-
Vay dài hạn (iii)	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Cộng	250.595.121.686	175.637.442.499	117.953.960.146	308.278.604.039

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(ii) Hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2019/11885722/HĐ ngày 21/3/2019 với hạn mức 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất: 6,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,5%.

(iii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa: 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần).

Lãi suất: 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Công ty sử dụng tài sản hình thành sau vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.688.043.700	6.130.950.776
Quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty	290.000.000	300.000.000
	3.978.043.700	6.430.950.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Lợi nhuận kế toán trước thuế		-	58.087.763.182	58.087.763.182
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(11.719.408.636)	(11.719.408.636)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(46.665.346.000)	(46.665.346.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH 2017	-	-	(62.450.833)	(62.450.833)
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2017	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2018	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2018	-	-	(4.636.835.455)	(4.636.835.455)
Tại ngày 31/12/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Tại ngày 01/01/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	46.073.256.397	46.073.256.397
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(10.044.427.163)	(10.044.427.163)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(39.486.062.000)	(39.486.062.000)
Điều chỉnh theo nghị Quyết			10.000.000	10.000.000
Tạm trích Quỹ thưởng BDH 2019			(290.000.000)	(290.000.000)
Tạm trích Quỹ KT, PL			(3.602.882.922)	(3.602.882.922)
Tại ngày 31/12/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	43.509.437.864	222.991.537.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ	8.880	0,00	8.880	0,00	8.880	0,01
Cộng	179.490.980	100	179.490.980	100	179.490.980	100

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.16.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.028.829.234	46.368.354.546
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.936.835.455)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.007	2.308

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	3.402,14	4.968,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	131.528.653.840	127.990.749.260	528.273.595.355	509.516.338.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.852.895.782	36.357.474.582	139.995.841.758	141.820.882.737
Doanh thu khác	257.322.546	293.622.272	1.056.239.184	1.447.197.818
Cộng	166.638.872.168	164.641.846.114	669.325.676.297	652.784.419.242

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	6.910.559.062	5.918.356.770	21.920.946.428	18.935.471.894
Cộng	6.910.559.062	5.918.356.770	21.920.946.428	18.935.471.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	112.340.748.063	108.720.371.212	444.649.577.825	435.359.708.848
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.010.360.542	24.502.068.743	104.814.153.422	103.148.586.418
Cộng	139.351.108.605	133.222.439.955	549.463.731.247	538.508.295.266

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.391.443.338	510.531.894	3.008.349.894	1.519.354.909
Lãi chênh lệch tỷ giá	147.382.612	310.372.663	806.390.019	1.461.362.873
Doanh thu tài chính khác				66.414.503
Cộng	1.538.825.950	820.904.557	3.814.739.913	3.047.132.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	6.942.292.280	5.184.567.369	25.920.534.404	11.742.281.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.553.440	156.461.092	90.972.740	168.952.518
Chi phí tài chính khác	49.722.653	14.632.470	130.205.515	75.213.907
Cộng	6.999.568.373	5.355.660.931	26.141.712.659	11.986.447.560

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	1.384.795.235	843.062.667	4.495.442.431	3.909.232.060
Phí nhượng quyền khai thác	216.825.000	509.250.000	903.150.000	1.970.775.000
Cộng	1.601.620.235	1.352.312.667	5.398.592.431	5.880.007.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.577.966.666	2.328.091.140	11.551.960.707	11.570.245.302
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	141.513.101	212.337.409	574.777.250	533.137.699
Chi phí khấu hao tài sản	1.638.999.627	1.150.369.481	5.144.621.210	3.769.317.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.631.478	88.106.206	238.118.494	278.566.959
Chi phí khác bằng tiền khác	3.148.661.024	2.736.373.479	8.054.749.614	7.717.605.231
Cộng	7.635.771.896	6.515.277.715	25.564.227.275	23.868.872.946

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.073.256.397	58.087.763.182
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	4.148.879.416	509.280.000
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>4.148.879.416</i>	<i>509.280.000</i>
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	4.148.879.416	509.280.000
Lợi nhuận sau điều chỉnh	50.222.135.813	58.597.043.182
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	50.222.135.813	58.597.043.182
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	10.044.427.163	11.719.408.636
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	10.044.427.163	11.719.408.636
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.996.280.253	7.548.205.774
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.959.514.544)	(17.271.334.157)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.081.192.872	1.996.280.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	70.548.622.976	30.038.373.434	287.162.906.032	143.348.804.279
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.542.857.647	71.223.737.249	144.712.659.579	289.780.670.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.256.801.790	10.637.146.062	41.822.974.093	24.269.960.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.236.168.754	9.858.070.868	41.235.557.721	39.583.443.034
Chi phí khác bằng tiền	20.824.522.427	19.858.663.589	65.533.644.071	71.333.923.734
Cộng	148.408.973.594	141.615.991.202	580.467.741.496	568.316.802.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	93.839.276.829	82.752.706.568	370.329.358.378	340.843.083.222
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(5.048.673.480)</i>	<i>(4.487.915.585)</i>	<i>(13.448.673.480)</i>	<i>(11.687.915.585)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	332.342.300	1.083.493.872	2.743.857.850	4.318.117.102
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	330.975.580	655.507.200	1.707.794.010	2.374.587.380
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	875.690.909	756.090.908	3.349.963.632	1.286.909.088
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco	650.106.951	-	778.381.496	-
Viags CN Nội Bài	532.204.240	-	1.910.498.100	-
Cộng	91.511.923.329	80.759.882.963	367.371.179.986	337.134.781.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**Mua hàng**

Đơn vị: VND

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	846.062.060	830.872.667	3.423.830.091	3.322.174.103
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	11.413.793	-	42.468.115	63.432.343
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	133.900.780	283.525.240	635.065.980	1.187.100.020
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất	202.774.751	439.843.000	319.135.551	501.387.800
Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài				
Cộng	1.194.151.384	1.554.240.907	4.420.499.737	5.074.094.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	4.224.882.144	1.758.624.821
Thù lao của HĐQT, BKS	146.040.000	604.800.000
Cộng	4.370.922.144	2.363.424.821
Số dư với các bên liên quan		

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 01 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập